

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Nam Đông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh năm 2016; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác để thực hiện các dự án năm 2016;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông tại Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2016 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 43/TTr-STNMT ngày 02 tháng 3 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Nam Đông với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2016

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Kế hoạch năm 2016		Tăng (+); Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			64.777,88	100,00	64.777,88	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.455,57	96,41	62.180,95	95,99	-274,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	411,36	0,66	411,36	0,66	

<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		<i>LUC</i>	400,09	400,09	97,26	400,09	97,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	387,35	0,62	364,67	0,59	-22,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.691,74	7,51	4.656,25	7,49	-35,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.383,75	13,42	8.383,75	13,48	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.095,88	48,19	30.085,88	48,38	-10,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.410,54	29,48	18.204,34	29,28	-206,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	74,95	0,12	74,70	0,12	-0,25
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.131,57	3,29	2.416,03	3,73	284,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,29	1,00	21,79	0,90	0,50
2.2	Đất an ninh	CAN	0,49	0,02	1,15	0,05	0,66
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,44	0,02	0,44	0,02	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,09	0,47	9,89	0,41	-0,20
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,18	1,60	34,18	1,41	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.184,36	55,56	1.439,52	59,58	255,16
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,89	0,08	0,89	0,06	
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,30	0,36	4,13	0,29	-0,17
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	24,84	2,10	25,05	1,74	0,21
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,69	0,90	10,39	0,72	-0,30
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,05	0,00	0,05	0,00	
2.9.7	Đất giao thông	DGT	349,23	29,49	465,83	32,36	116,60
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	706,54	59,66	707,35	49,14	0,81
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	86,42	7,30	224,45	15,59	138,03
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,43	0,04	0,42	0,03	-0,01
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,97	0,08	0,96	0,07	-0,01
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,58	0,17	3,66	0,15	0,08

2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	200,65	9,41	239,48	9,91	38,83
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	19,00	0,89	21,38	0,88	2,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,87	0,51	10,76	0,45	-0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,52	0,02	0,77	0,03	0,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,41	0,07	1,41	0,06	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	26,67	1,25	31,95	1,32	5,28
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,20	0,76	21,90	0,91	5,70
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,23	0,29	6,20	0,26	-0,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,82	0,04	0,82	0,03	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,86	0,04	0,85	0,04	-0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	591,85	27,77	567,82	23,50	-24,03
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	2,05	0,10	2,05	0,08	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	190,74	0,29	180,90	0,28	-9,84
4	Đất khu công nghệ cao	KCN					
5	Đất khu kinh tế	KKT					
6	Đất đô thị	DDT	425,58		425,58		

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2016

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
	Tổng cộng		212,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	204,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	122,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,25
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	

2.2	Đất an ninh	CAN	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất Cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất Thương mại dịch vụ	TMD	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,67
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,47
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01
2.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	274,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	DLN/PNN	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	22,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	75,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	10,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	166,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,25

1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	
2.8	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2016

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,84
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,34
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	

2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,50
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Nam Đông được thể hiện tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD, CT, GTVT;
- BCH Quân sự, BCH BĐ Biên phòng tỉnh;
- Công an tỉnh;
- HĐND và UBND huyện Nam Đông;
- Phòng TNMT huyện Nam Đông;
- VP: CVP, các PCVP và các CV;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, ĐC.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
K.T.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Ngọc Thọ



**PHỤ LỤC 1: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CẢI THIỆN HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2016**

(Đính kèm Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 17/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND			
1	Kè chống sạt lở bờ sông Tả Trạch, đoạn từ ông Thụy đến cầu Khe Tre	0.10	TT Khe Tre
2	Nâng cấp mở rộng đường nội thị tổ dân phố 2 TT Khe Tre (giai đoạn 2)	0.60	TT Khe Tre
3	Đường quy hoạch tổ dân phố 1 TT Khe Tre (giai đoạn 2) hạng mục đường, vỉa hè, điện chiếu sáng	0.90	TT Khe Tre
4	Đường và ngầm tràn khe Cha Moong, xã Thượng Lộ	0.60	Thượng Lộ
5	Nâng cấp, sửa chữa đập Ba Hồ	0.04	Thượng Long
6	Đường La Sơn – Nam Đông (giai đoạn 2)	10.24	TT Khe Tre, Hương Phú, Hương Hòa, Thượng Lộ
7	Dự án đầu tư đường lâm nghiệp phục vụ trồng rừng sản xuất	10.00	Thượng Lộ, Thượng Nhật, Thượng Long, Thượng Quảng, Hương Hữu, Hương Lộc Hương Sơn, Hương Phú
8	Dự án đầu tư xây dựng Thủy điện Thượng Nhật	137.00	Thượng Nhật



**PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016**

(Đính kèm Quyết định số **576/QĐ-UBND** ngày **17/3/2016** của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND			
1	Dự án đầu tư xây dựng Thủy điện Thượng Nhật	137	Thượng Nhật

www.LuatVietnam.vn

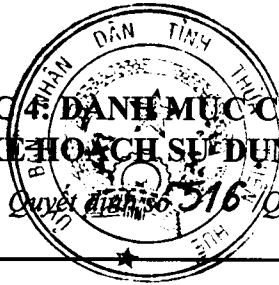
**PHỤ LỤC 3: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN
THU HỒI ĐẤT NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2016**

(Đính kèm Quyết định số **516/QĐ-UBND** ngày **17/3/2016** của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND			
1	Mở rộng đường Trần Hữu Trưng	1.00	TT Khe Tre
2	Đường Khe Tre - Hương Hòa (tuyến 2)	0.90	Hương Hòa
3	Bãi chôn lấp rác Hương Phú	0.08	Hương Phú
4	Đường vào trung tâm xã Hương Sơn	0.65	Hương Sơn
5	Trường Mầm non Hương Hữu: 01 phòng học và các phòng chức năng	0.08	Hương Hữu
6	Định canh định cư tập trung Tà Rị	0.25	Hương Hữu
7	Đường Tà Rinh Thượng Nhật	0.10	Thượng Nhật
8	Điểm định canh định cư A Kỳ	43.80	Thượng Long
9	QH KDC đồng màu cầu Leno	6.20	TT Khe Tre
Các công trình, dự án liên huyện			
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện trên toàn tỉnh	1.05	Huyện Nam Đông

PHỤ LỤC 4: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2016

(Đính kèm Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 17/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)



STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
Công trình, dự án được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất tỉnh Thừa Thiên Huế			
1	Mở rộng khu thao trường tổng hợp của huyện	0.50	Thượng Nhật
Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi			
1	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Đông	0.25	TT Khe Tre
Công trình, dự án do cấp huyện xác định			
1	Chuyển đổi đất trồng keo kém hiệu quả sang cây ăn quả	40.00	TT Khe Tre, Hương Phú, Hương Hòa, Hương Lộc
2	Mở rộng trường Mầm non Thượng Lộ	0.14	Thượng Lộ
3	Đường Kezan thôn Dối	0.10	Thượng Lộ
4	Đường liên xã từ chợ Hương Giang đến thôn 1 xã Hương Hữu	0.50	Hương Giang
5	Mỏ đá Thượng Long	3.50	Thượng Long
6	Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn	0.24	Thượng Long
7	Khu tái định cư tuyến đường La Sơn - Nam Đông	0.20	Thượng Nhật
8	Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn	0.95	Thượng Nhật
9	Đường từ nhà ông Hoàng đến nhà ông Hoà thôn 6	0.10	Hương Hữu
10	Chuyển mục đích đất vườn, ao liền kề và đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị	2.00	Toàn huyện
11	Mỏ đá Thác Trượt	2.20	Hương Phú
12	Bê tông hóa giao thông nông thôn các tuyến giao thông liên thôn, xóm, ngõ ở các xã	1.50	Toàn huyện



**PHỤ LỤC 5: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO CẤP
HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016**

(Đính kèm Quyết định số **516/QĐ-UBND** ngày **17/3/2016** của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
Công trình, dự án được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất tỉnh Thừa Thiên Huế			
1	Mở rộng trụ sở Công an huyện	0.68	TT Khe Tre
Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Xây dựng đường cao tốc Cam Lộ - Túy Loan đoạn qua địa bàn huyện	63.64	TT Khe Tre, Hương Phú, Hương Lộc
Công trình, dự án do cấp huyện xác định			
1	Khu tái định cư tổ dân phố 4	0.59	TT Khe Tre
2	Mở rộng đường sản xuất thôn 2, thôn 3; mở rộng đường thôn xóm 1, 2, 3	1.00	Hương Lộc
3	Khu đất nghĩa trang xã nằm ở thôn 2	0.75	Hương Lộc
4	Đường thôn xóm thôn Dối	0.50	Thượng Lộ
5	Đường sản xuất đi đập Ta Rai thôn 8, đường ông Poch thôn 4	0.50	Thượng Long
6	Đường sản xuất lên nhà ông Kia thôn 5	0.80	Thượng Quảng
7	Đất xây dựng nhà máy nước sạch	0.50	Thượng Quảng
8	Đất xây dựng cây xăng	0.15	Hương Phú
9	Khu đất nghĩa trang, nghĩa địa xã	5.00	Thượng Nhật
10	Đất xây dựng hệ thống nước tự chảy	0.30	Thượng Nhật

